

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)*

| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                           |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                    |                             |                    | Lũy kế bổ trí vốn 2023 | Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao | Giải ngân đến 30/9/2024 | Tỷ lệ giải ngân | Điều chỉnh kế hoạch năm 2024 |        | Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh | Ghi chú                                                            |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------|--------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                        | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành            | TMBT                           |                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)        | Trong đó: vốn NSTW |                             |                    |                        |                               |                         |                 | Tăng                         | Giảm   |                                      |                                                                    |
|      |                                                                                                                                                                        |                                             | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW |                                       | Tổng số            | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                        |                               |                         |                 |                              |        |                                      |                                                                    |
| 1    | 2                                                                                                                                                                      | 3                                           | 4                              | 5                  | 6                                     | 7                  | 8                           | 9                  | 10                     | 11                            | 12                      | 13              | 14                           | 15     | 16                                   | 17                                                                 |
|      | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                  |                                             | 534.882                        | 509.135            | 503.587                               | 503.434            | 0                           | 0                  | 296.176                | 136.998                       | 59.659                  | 44%             | 27.736                       | 27.736 | 136.998                              |                                                                    |
| B1   | ĐƠN VỊ CẤP TỈNH                                                                                                                                                        |                                             | 10.172                         | 10.172             | 10.172                                | 10.172             | -                           | -                  | -                      | 5.000                         | 4.998                   |                 | 4.000                        | -      | 9.000                                |                                                                    |
| B1.3 | SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH                                                                                                                                         |                                             | 10.172                         | 10.172             | 10.172                                | 10.172             | -                           | -                  | 0                      | 5.000                         | 4.998                   |                 | 4.000                        | -      | 9.000                                |                                                                    |
| 1    | Dự án hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số                                                            |                                             | 10.172                         | 10.172             | 10.172                                | 10.172             |                             |                    | 0                      | 5.000                         | 4.998                   | 100%            | 4.000                        | -      | 9.000                                |                                                                    |
| B2   | ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN                                                                                                                                                       |                                             | 524.710                        | 498.963            | 493.415                               | 493.262            | -                           | -                  | 296.176                | 131.998                       | 54.661                  | -               | 23.736                       | 27.736 | 127.998                              |                                                                    |
| B2.1 | THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ                                                                                                                                                |                                             | 75.758                         | 65.500             | 70.089                                | 70.089             | -                           | -                  | 63.415                 | 5.561                         | 4.412                   |                 | 1.461                        | 785    | 6.237                                |                                                                    |
| IV   | DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                |                                             | 75.758                         | 65.500             | 70.089                                | 70.089             | -                           | -                  | 63.415                 | 5.561                         | 4.412                   |                 | 1.461                        | 785    | 6.237                                |                                                                    |
| 1    | Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang                                                                                                          | Quyết định số 3390/QĐ- UBND ngày 31/12/2021 | 9.600                          | 4.000              | 9.459                                 | 9.459              |                             |                    | 7.787                  | 1.733                         | 1.633                   | 94%             | -                            | 61     | 1.672                                | Hết nhiệm vụ chi                                                   |
| 2    | Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang                                                                                                              | Quyết định số 3389/QĐ- UBND ngày 31/12/2021 | 14.900                         | 14.900             | 11.169                                | 11.169             |                             |                    | 7.540                  | 1.328                         | 1.328                   | 100%            | 1.461                        | -      | 2.789                                | Thanh toán dứt điểm ( đã điều chỉnh bổ sung vốn kéo dài 2023)      |
| 3    | Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Nà Nhạn xã Nà Nhạn                                                                                                                       | Quyết định số 3204/QĐ- UBND ngày 10/12/2021 | 11.000                         | 11.000             | 10.615                                | 10.615             |                             |                    | 10.106                 | 600                           | 409                     | 68%             | -                            | 91     | 509                                  | Hết nhiệm vụ chi                                                   |
| 4    | Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Nà Nhạn xã Nà Nhạn                                                                                                              | Quyết định số 3391/QĐ- UBND ngày 31/12/2021 | 9.000                          | 9.000              | 8.693                                 | 8.693              |                             |                    | 8.435                  | 300                           | 247                     | 82%             | -                            | 15     | 285                                  | Hết nhiệm vụ chi,Đã điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài  |
| 5    | Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Tả Càng xã Nà Tấu                                                                                                                    | Quyết định số 3203/QĐ- UBND ngày 10/12/2021 | 10.600                         | 10.600             | 10.416                                | 10.416             |                             |                    | 10.082                 | 500                           | 313                     | 63%             | -                            | 166    | 334                                  | Hết nhiệm vụ chi                                                   |
| 6    | Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp xã Mường Phăng                                                                                                        | Quyết định số 3207/QĐ- UBND ngày 10/12/2021 | 8.658                          | 4.000              | 7.904                                 | 7.904              |                             |                    | 8.242                  | 400                           |                         | 0%              | -                            | 363    | 37                                   | Hết nhiệm vụ chi, Đã điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài |
| 7    | Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Mường Phăng xã Mường Phăng                                                                                                           | Quyết định số 3205/QĐ- UBND ngày 10/12/2021 | 12.000                         | 12.000             | 11.834                                | 11.834             |                             |                    | 11.223                 | 700                           | 482                     | 69%             | -                            | 89     | 611                                  | Hết nhiệm vụ chi                                                   |
| B2.2 | HUYỆN ĐIỆN BIÊN                                                                                                                                                        |                                             | 21.885                         | 21.635             | 20.351                                | 20.351             | -                           | -                  | 18.000                 | 3.267                         | 1.868                   |                 | -                            | 392    | 2.875                                |                                                                    |
| III  | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                             | 2.885                          | 2.635              | 2.570                                 | 2.570              | -                           | -                  | -                      | 2.635                         | 1.868                   |                 | -                            | 64     | 2.571                                |                                                                    |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                          |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                    |                             |                    | Lũy kế bổ tri vốn 2023 | Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao | Giải ngân đến 30/9/2024 | Tỷ lệ giải ngân | Điều chỉnh kế hoạch năm 2024 |       | Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh | Ghi chú                                                 |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------|-------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                        | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành           | TMĐT                           |                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)        | Trong đó: vốn NSTW |                             |                    |                        |                               |                         |                 | Tăng                         | Giảm  |                                      |                                                         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW |                                       | Tổng số            | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                        |                               |                         |                 |                              |       |                                      |                                                         |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                            | 2.885                          | 2.635              | 2.570                                 | 2.570              | -                           | -                  | -                      | 2.635                         | 1.868                   |                 | -                            | 64    | 2.571                                |                                                         |
| 1     | Đường nội thôn bản Hồi Hương, Khon Kén xã Mường Nhà                                                                                                                    | QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 17/11/2023          | 2.495                          | 2.245              | 2.184                                 | 2.184              |                             |                    | 0                      | 2.245                         | 1.868                   | 83%             | -                            | 61    | 2.184                                | Hết nhiệm vụ chi                                        |
| 2     | Đường đi nghĩa trang bản Pá Bông xã Núa Ngam                                                                                                                           | QĐ số 192/QĐ-UBND ngày 16/11/2023          | 390                            | 390                | 387                                   | 387                |                             |                    | 0                      | 390                           |                         | 0%              | -                            | 3     | 387                                  | Hết nhiệm vụ chi                                        |
| V     | DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn                                                                                  |                                            | 19.000                         | 19.000             | 17.780                                | 17.780             | -                           | -                  | 18.000                 | 632                           | -                       |                 | -                            | 328   | 304                                  |                                                         |
| I     | Điện Sinh hoạt bản Huổi Moi xã Pa Thơm huyện Điện Biên                                                                                                                 | Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 | 19.000                         | 19.000             | 17.780                                | 17.780             |                             |                    | 18.000                 | 632                           |                         | 0%              | -                            | 328   | 304                                  | Điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2023                    |
| B2.3  | HUYỆN TUẦN GIÁO                                                                                                                                                        |                                            | 4.864                          | 4.864              | 4.864                                 | 4.864              | -                           | -                  | -                      | -                             | -                       |                 | 1.526                        | -     | 1.526                                |                                                         |
| IV    | DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                     |                                            | 4.864                          | 4.864              | 4.864                                 | 4.864              | -                           | -                  | -                      | -                             | -                       |                 | 1.526                        | -     | 1.526                                |                                                         |
| *     | Bổ sung khối công môi 2024                                                                                                                                             |                                            |                                |                    |                                       |                    |                             |                    |                        |                               |                         |                 |                              |       |                                      |                                                         |
| 1     | Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                          | Số 67/QĐ-UBND ngày 30/8/2024               | 4.864                          | 4.864              | 4.864                                 | 4.864              |                             |                    |                        |                               |                         |                 | 1.526                        | -     | 1.526                                |                                                         |
| B2.4  | HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG                                                                                                                                                   |                                            | 68.810                         | 68.810             | 63.013                                | 63.013             | -                           | -                  | 47.156                 | 7.699                         | 4.738                   |                 | 2.696                        | 2.580 | 7.815                                |                                                         |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của Tỉnh vực dân tộc |                                            | 68.810                         | 68.810             | 63.013                                | 63.013             | -                           | -                  | 47.156                 | 7.699                         | 4.738                   |                 | 2.696                        | 2.580 | 7.815                                |                                                         |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                            | 53.860                         | 53.860             | 48.315                                | 48.315             | -                           | -                  | 34.656                 | 7.699                         | 4.738                   | 3               | 1.382                        | 2.580 | 6.501                                |                                                         |
| 1     | Nâng cấp đường giao thông bản Giỏi A xã Luân Giỏi đến bản Háng Lía A xã Háng Lía                                                                                       | Số: 1975/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023           | 5.545                          | 5.545              |                                       |                    |                             |                    | 0                      | 2.000                         |                         | 0%              | -                            | 2.000 |                                      | Dự án vướng rừng đã điều chỉnh cắt giảm trong trung hạn |
| 2     | Hệ thống điện sinh hoạt các xã Tia Dình (bản Háng Sưa, Na Su, Tảo La)                                                                                                  | 2616/QĐ-UBND ngày 18/11/2022               | 14.900                         | 14.900             | 14.900                                | 14.900             |                             |                    | 14.579                 | 302                           |                         | 0%              | -                            | 302   |                                      | Hết nhiệm vụ chi, đã Điều chỉnh vốn kéo dài 2023        |
| 3     | Hệ thống điện sinh hoạt bản Huổi Sông xã Háng Lía                                                                                                                      | 2618/QĐ-UBND ngày 18/11/2022               | 8.000                          | 8.000              | 8.000                                 | 8.000              |                             |                    | 7.965                  | 30                            |                         | 0%              | -                            | 30    |                                      | Hết nhiệm vụ chi                                        |

| TT      | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                         |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                    |                             |                    | Lũy kế bố trí vốn 2023 | Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao | Giải ngân đến 30/9/2024 | Tỷ lệ giải ngân | Điều chỉnh kế hoạch năm 2024 |      | Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh | Ghi chú                                                                   |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------|------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                        | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành          | TMĐT                           |                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)        | Trong đó: vốn NSTW |                             |                    |                        |                               |                         |                 | Tăng                         | Giảm |                                      |                                                                           |
|         |                                                                                                                                                                        |                                           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW |                                       | Tổng số            | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                        |                               |                         |                 |                              |      |                                      |                                                                           |
| 4       | Hệ thống điện sinh hoạt các xã Pù Hồng (bản Năm Ma, Ao Cá, Mường Ten, Tòng Sô)                                                                                         | 2617/QĐ-UBND ngày 18/11/2022              | 14.000                         | 14.000             | 14.000                                | 14.000             |                             |                    | 12.112                 | 1.867                         | 1.618                   | 87%             | -                            | 248  | 1.619                                | Hết nhiệm vụ chi                                                          |
| 5       | Hệ thống điện sinh hoạt bản Phi Cao xã Phình Giàng                                                                                                                     | Số: 2030/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023          | 6.740                          | 6.740              | 6.740                                 | 6.740              |                             |                    | 0                      | 2.000                         | 1.860                   | 93%             | 382                          | -    | 2.382                                | Dự án có tiến độ giải ngân tốt (Điều chỉnh vốn kéo dài 2023)              |
| 13      | Đường bê tông bản Tia Ghênh A- Tia Ghênh B xã Keo Lôm                                                                                                                  | Số: 2026/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023          | 4.675                          | 4.675              | 4.675                                 | 4.675              |                             |                    |                        | 1.500                         | 1.260                   | 84%             | 1.000                        | -    | 2.500                                | Dự án có tiến độ giải ngân tốt                                            |
| III.2   | Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã                                                                                                                             |                                           | 14.950                         | 14.950             | 14.698                                | 14.698             | -                           | -                  | 12.500                 | -                             | -                       | -               | 1.314                        | -    | 1.314                                |                                                                           |
| 4       | Nâng cấp đường Keo Lôm - Trung Sơn xã Keo Lôm                                                                                                                          | Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 | 14.950                         | 14.950             | 14.698                                | 14.698             |                             |                    | 12.500                 |                               |                         |                 | 1.314                        | -    | 1.314                                | Thanh toán nợ đọng (điều chỉnh bổ sung vốn 2023 kéo dài)                  |
| B2.5    | HUYỆN MƯỜNG ẢNG                                                                                                                                                        |                                           | 23.464                         | 23.464             | 22.839                                | 22.839             | -                           | -                  | 11.366                 | 9.889                         | 8.130                   |                 | 286                          | 287  | 9.888                                |                                                                           |
| I       | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                        |                                           | 14.964                         | 14.964             | 14.553                                | 14.553             | -                           | -                  | 11.366                 | 3.149                         | 3.002                   |                 | 159                          | 122  | 3.186                                | -                                                                         |
| a)      | Nước sinh hoạt tập trung                                                                                                                                               |                                           | 14.964                         | 14.964             | 14.553                                | 14.553             | -                           | -                  | 11.366                 | 3.149                         | 3.002                   | 3               | 159                          | 122  | 3.186                                |                                                                           |
| 1       | Nước sinh hoạt các bản thuộc trung tâm xã Ảng Càng                                                                                                                     | Số 4142/QĐ-UBND ngày 09/11/2022           | 4.500                          | 4.500              | 4.434                                 | 4.434              |                             |                    | 4.000                  | 365                           | 365                     | 100%            | 69                           | -    | 434                                  | Dự án hoàn thành                                                          |
| 2       | Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Mường Đẳng                                                                                                                              | Số 2922/QĐ-UBND ngày 14/07/2022           | 6.000                          | 6.000              | 5.911                                 | 5.911              |                             |                    | 4.000                  | 1.820                         | 1.820                   | 100%            | 90                           | -    | 1.910                                | Dự án hoàn thành                                                          |
| 3       | Nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Đẳng và các bản lân cận                                                                                                              | Số 4144/QĐ-UBND ngày 09/11/2022           | 4.464                          | 4.464              | 4.208                                 | 4.208              |                             |                    | 3.366                  | 964                           | 817                     | 85%             | -                            | 122  | 842                                  | Dự án hoàn thành, Hết nhiệm vụ chi                                        |
| III     | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                           | 1.200                          | 1.200              | 1.151                                 | 1.151              | -                           | -                  | -                      | 1.140                         | 1.140                   | -               | 11                           | -    | 1.151                                |                                                                           |
| III.1   | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                           | 1.200                          | 1.200              | 1.151                                 | 1.151              | -                           | -                  | -                      | 1.140                         | 1.140                   | -               | 11                           | -    | 1.151                                |                                                                           |
| III.1.1 | Xã khu vực III                                                                                                                                                         |                                           | 1.200                          | 1.200              | 1.151                                 | 1.151              | -                           | -                  | -                      | 1.140                         | 1.140                   |                 | 11                           | -    | 1.151                                |                                                                           |
| 8       | Nhà văn hóa bản Co Có, xã Ảng Tử                                                                                                                                       | Số 4107/QĐ-UBND ngày 16/11/2023           | 1.200                          | 1.200              | 1.151                                 | 1.151              |                             |                    | 0                      | 1.140                         | 1.140                   | 100%            | 11                           | -    | 1.151                                | Dự án đã hoàn thành, bố trí vốn thanh toán dứt điểm khối lượng hoàn thành |
| IV      | DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                |                                           | 7.300                          | 7.300              | 7.135                                 | 7.135              | -                           | -                  | -                      | 5.600                         | 3.988                   |                 | 116                          | 165  | 5.550                                |                                                                           |
| 4       | Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sọt thuộc trường Tiểu học Ảng Càng                                                                              | Số 4087/QĐ-UBND ngày 15/11/2023           | 500                            | 500                | 475                                   | 475                |                             |                    | 0                      | 500                           | 451                     | 90%             | -                            | 25   | 475                                  | Hết nhiệm vụ chi                                                          |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                    |                             |                    | Lũy kế bố trí vốn 2023 | Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao | Giải ngân đến 30/9/2024 | Tỷ lệ giải ngân | Điều chỉnh kế hoạch năm 2024 |       | Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh | Ghi chú                                                     |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------|-------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                        | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMBĐT                          |                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)        | Trong đó: vốn NSTW |                             |                    |                        |                               |                         |                 | Tăng                         | Giảm  |                                      |                                                             |
|       |                                                                                                                                                                        |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW |                                       | Tổng số            | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                        |                               |                         |                 |                              |       |                                      |                                                             |
| 5     | Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Huổi Sủi thuộc trường Tiểu học Áng Càng                                                                              | Số 4088/QĐ-UBND ngày 15/11/2023  | 500                            | 500                | 457                                   | 457                |                             |                    | 0                      | 500                           | 440                     | 88%             | -                            | 43    | 457                                  | Hết nhiệm vụ chi                                            |
| 6     | Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Pú Khô thuộc trường Tiểu học Hua Ngụong, xã Áng Càng                                                                 | Số 4089/QĐ-UBND ngày 15/11/2023  | 500                            | 500                | 485                                   | 485                |                             |                    | 0                      | 500                           | 376                     | 75%             | -                            | 15    | 485                                  | Hết nhiệm vụ chi                                            |
| 7     | Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hua Nặm thuộc trường Tiểu học Hua Ngụong, xã Áng Càng                                                                | Số 4090/QĐ-UBND ngày 15/11/2023  | 500                            | 500                | 482                                   | 482                |                             |                    | 0                      | 500                           | 422                     | 84%             | -                            | 18    | 482                                  | Hết nhiệm vụ chi                                            |
| 1     | Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Hồng Sọt, xã Búng Lao                                                                                           | Số 4091/QĐ-UBND ngày 15/11/2023  | 500                            | 500                | 457                                   | 457                |                             |                    | 0                      | 500                           | 451                     | 90%             | -                            | 43    | 457                                  | Hết nhiệm vụ chi                                            |
| 2     | Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Huổi Cầm, xã Búng Lao                                                                                           | Số 4092/QĐ-UBND ngày 15/11/2023  | 600                            | 600                | 579                                   | 579                |                             |                    | 0                      | 600                           | 571                     | 95%             | -                            | 21    | 579                                  | Hết nhiệm vụ chi                                            |
| 3     | Xây dựng phòng học tại trường THCS Búng Lao                                                                                                                            | UBND ngày 20/11/2023             | 4.200                          | 4.200              | 4.200                                 | 4.200              |                             |                    | 0                      | 2.500                         | 1.279                   | 51%             | 116                          | -     | 2.616                                |                                                             |
| B2.6  | HUYỆN MUỐNG NHỀ                                                                                                                                                        |                                  | 22.020                         | 22.000             | 19.020                                | 19.000             | -                           | -                  | 8.400                  | 8.600                         | 1.541                   |                 | 1.094                        | 6.039 | 3.655                                |                                                             |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                  | 22.020                         | 22.000             | 19.020                                | 19.000             | -                           | -                  | 8.400                  | 8.600                         | 1.541                   |                 | 1.094                        | 6.039 | 3.655                                | -                                                           |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                  | 22.020                         | 22.000             | 19.020                                | 19.000             | -                           | -                  | 8.400                  | 8.600                         | 1.541                   |                 | 1.094                        | 6.039 | 3.655                                |                                                             |
| a)    | Xã khu vực III                                                                                                                                                         |                                  | 22.020                         | 22.000             | 19.020                                | 19.000             | -                           | -                  | 8.400                  | 8.600                         | 1.541                   |                 | 1.094                        | 6.039 | 3.655                                |                                                             |
| 12    | Đường nội bản Pá Lũng, xã Chung Chải                                                                                                                                   | 2140/QĐ-UBND ngày 15/11/2023     | 1.020                          | 1.000              | 1.020                                 | 1.000              |                             |                    | 0                      | 950                           | 896                     | 94%             | 34                           | -     | 984                                  | Dự án hoàn thành                                            |
| 13    | Đường nội bản Xả Quế, xã Chung Chải                                                                                                                                    | Số 1355/QĐ-UBND ngày 23/11/2022  | 1.000                          | 1.000              | 1.000                                 | 1.000              |                             |                    | 800                    | 170                           | 170                     | 100%            | 30                           | -     | 200                                  | Dự án hoàn thành                                            |
| 14    | Đường nội bản Húi To, xã Chung Chải                                                                                                                                    | Số 1353/QĐ-UBND ngày 23/11/2022  | 1.000                          | 1.000              | 1.000                                 | 1.000              |                             |                    | 800                    | 170                           | 170                     | 100%            | 30                           | -     | 200                                  | Dự án hoàn thành                                            |
| 15    | Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải                                                                                                                                  | Số 1354/QĐ-UBND ngày 23/11/2022  | 1.000                          | 1.000              | 1.000                                 | 1.000              |                             |                    | 800                    | 170                           | 63                      | 37%             | -                            | 99    | 71                                   | Hết nhiệm vụ chi                                            |
| 25    | Đường ra khu sản xuất bản Trăm Púng, xã Quảng Lâm                                                                                                                      | 2130/QĐ-UBND ngày 15/11/2023     | 3.000                          | 3.000              |                                       |                    |                             |                    | 0                      | 1.500                         |                         | 0%              | -                            | 1.500 |                                      | Bỏ danh mục trong trung hạn do người dân không nhất trí làm |
| 29    | Đường giao thông Tả Miếu đi Km5+900 đường tuần tra biên giới, xã Sín Thầu                                                                                              | Số 1346/QĐ-UBND ngày 23/11/2022  | 12.000                         | 12.000             | 12.000                                | 12.000             |                             |                    | 6.000                  | 5.640                         | 243                     | 4%              | -                            | 4.440 | 1.200                                | Tỷ lệ giải ngân thấp                                        |
| *     | Danh mục bổ sung khởi công mới                                                                                                                                         |                                  |                                |                    |                                       |                    |                             |                    |                        |                               |                         |                 |                              |       |                                      |                                                             |
| 23    | Đường bê tông nội bản Táng Phon xã Quảng Lâm                                                                                                                           | 2129 ngày 15/11/2023             | 3.000                          | 3.000              | 3.000                                 | 3.000              |                             |                    |                        |                               |                         |                 | 1.000                        | -     | 1.000                                |                                                             |
| B2.7  | HUYỆN MUỐNG CHÀ                                                                                                                                                        |                                  | 158.451                        | 152.272            | 152.197                               | 152.197            | -                           | -                  | 86.382                 | 39.407                        | 6.752                   | -               | 7.290                        | 8.626 | 38.071                               |                                                             |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                                  | Quyết định đầu tư                                                              |                                   |                       | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                    |                                   |                          | Lũy kế bổ tri<br>vốn 2023 | Kế hoạch vốn<br>năm 2024 đã giao | Giải ngân đến<br>30/9/2024 | Tỷ lệ giải<br>ngân | Điều chỉnh kế hoạch năm<br>2024 |       | Kế hoạch vốn<br>năm 2024 sau<br>điều chỉnh | Ghi chú                                                                      |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------|-------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                 | Số QĐ; ngày,<br>tháng, năm ban<br>hành                                         | TMĐT                              |                       | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn)  | Trong đó: vốn NSTW |                                   |                          |                           |                                  |                            |                    |                                 |       |                                            |                                                                              |
|       |                                                                                                                                                                                 |                                                                                | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn) | Trong đó:<br>Vốn NSTW |                                       | Tổng số            | Trong đó                          |                          |                           |                                  |                            |                    |                                 |       |                                            |                                                                              |
|       |                                                                                                                                                                                 |                                                                                |                                   |                       |                                       |                    | Thu hồi<br>các khoản<br>ứng trước | Thanh<br>toán nợ<br>XDCB |                           |                                  |                            |                    |                                 |       |                                            |                                                                              |
| II    | DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định<br>dân cư ở những nơi cần thiết                                                                                                     |                                                                                | 65.071                            | 58.917                | 58.917                                | 58.917             | -                                 | -                        | 42.266                    | 10.487                           | -                          | -                  | 2.000                           | 132   | 12.355                                     |                                                                              |
| 1     | Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Đeng,<br>xã Pa Ham ( nay là xã Nậm Nèn), huyện Mường<br>Chà                                                                                | Quyết định số<br>1709/QĐ-UBND<br>ngày 20/9/2021                                | 30.000                            | 23.846                | 23.846                                | 23.846             |                                   |                          | 16.692                    | 4.286                            |                            | 0%                 | -                               | 132   | 4.154                                      | Hết nhiệm vụ chi (Dự án điều<br>chỉnh vốn kéo dài năm 2022)                  |
| 1     | Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai tại Bản<br>Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Lèng, huyện Mường<br>Chà                                                                          | Quyết định<br>số1437/QĐ-UBND<br>ngày 14/8/2022                                 | 35.071                            | 35.071                | 35.071                                | 35.071             |                                   |                          | 25.574                    | 6.201                            |                            | -                  | 2.000                           | -     | 8.201                                      | Dự án đã điều chỉnh giảm vốn kéo<br>dài năm 2022, điều chỉnh tăng bổ<br>sung |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu,<br>phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng<br>bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị<br>sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                                                                | 91.980                            | 91.980                | 91.905                                | 91.905             | -                                 | -                        | 43.416                    | 28.921                           | 6.752                      |                    | 4.640                           | 8.494 | 25.067                                     |                                                                              |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                                     |                                                                                | 91.980                            | 91.980                | 91.905                                | 91.905             | -                                 | -                        | 43.416                    | 28.921                           | 6.752                      |                    | 4.640                           | 8.494 | 25.067                                     |                                                                              |
| n)    | Xã khu vực III                                                                                                                                                                  |                                                                                | 91.980                            | 91.980                | 91.905                                | 91.905             | -                                 | -                        | 43.416                    | 28.921                           | 6.752                      |                    | 4.640                           | 8.494 | 25.067                                     |                                                                              |
| 1     | Thủy lợi bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn                                                                                                                                            | Số 5046/QĐ-<br>UBND ngày<br>23/11/2022                                         | 4.737                             | 4.737                 | 4.712                                 | 4.712              |                                   |                          | 5.000                     | 820                              | 109                        | 13%                | -                               | 710   | 110                                        | Hết nhiệm vụ chi                                                             |
| 2     | Nâng cấp thủy lợi Sa Lông 1, xã Sa Lông                                                                                                                                         | 5839; 19/10/2023                                                               | 3.200                             | 3.200                 | 3.200                                 | 3.200              |                                   |                          | 800                       | 3.080                            | 800                        | 26%                | -                               | 680   | 2.400                                      | Hết nhiệm vụ chi                                                             |
| 3     | Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Châu, và<br>công trình phụ trợ, xã Pa Ham                                                                                                     | 5045-23/<br>11/2022                                                            | 1.434                             | 1.434                 | 1.424                                 | 1.424              |                                   |                          | 1.300                     | 155                              | 50                         | 32%                | -                               | 31    | 124                                        | Hết nhiệm vụ chi                                                             |
| 4     | Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng                                                                                                                                       | Quyết định<br>số1438/QĐ-UBND<br>ngày 14/8/2022                                 | 18.000                            | 18.000                | 18.000                                | 18.000             |                                   |                          | 12.516                    | 4.402                            |                            |                    | -                               | 1.819 | 2.583                                      | Hết nhiệm vụ chi                                                             |
| 5     | Nhà lớp học Tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã<br>Huổi Lèng                                                                                                                         | 5044-23/<br>11/2022                                                            | 1.102                             | 1.102                 | 1.102                                 | 1.102              |                                   |                          | 1.000                     | 164                              | 23                         | 14%                | -                               | 62    | 102                                        | Hết nhiệm vụ chi                                                             |
| 6     | Nước sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng<br>thiên tai tại bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Lèng                                                                                | Số 5048/QĐ-<br>UBND ngày<br>23/11/2022                                         | 5.130                             | 5.130                 | 5.130                                 | 5.130              |                                   |                          | 2.000                     | 4.100                            | 835                        | 20%                | -                               | 970   | 3.130                                      | Hết nhiệm vụ chi                                                             |
| 7     | Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma<br>Thị Hồ xã Ma Thị Hồ (phòng học, phòng nội trú,<br>phòng chức năng và các công trình phụ trợ)                                        | Quyết định số<br>2741/QĐ-UBND<br>ngày 14/8/2022 của<br>UBND huyện<br>Mường Chà | 8.291                             | 8.291                 | 8.278                                 | 8.278              |                                   |                          | 8.200                     | 100                              |                            | 0%                 | -                               | 22    | 78                                         | Hết nhiệm vụ chi                                                             |
| 8     | Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa<br>Ngải, xã Hừa Ngải (phòng học, phòng nội trú,<br>phòng chức năng và các công trình phụ trợ)                                         | Quyết định số<br>2742/QĐ-UBND<br>ngày 14/8/2022 của<br>UBND huyện<br>Mường Chà | 9.163                             | 9.163                 | 9.135                                 | 9.135              |                                   |                          | 9.300                     | 100                              |                            | 0%                 | -                               | 100   |                                            | Hết nhiệm vụ chi (Thừa trung hạn,<br>điều chỉnh giảm vốn 2022 kéo dài)       |
| 9     | Thủy lợi Tổng Sổng, bản Làng Dung, xã Ma Thị<br>Hồ                                                                                                                              | 5840; 19/10/2023                                                               | 6.000                             | 6.000                 | 6.000                                 | 6.000              |                                   |                          | 900                       | 3.000                            | 2.061                      | 69%                | 1.336                           | -     | 4.336                                      |                                                                              |
| 10    | Thủy lợi Chung Po Châu, bản San Súi, xã Hừa<br>Ngải                                                                                                                             | 5830; 19/10/2023                                                               | 1.500                             | 1.500                 | 1.500                                 | 1.500              |                                   |                          | 600                       | 1.000                            | 373                        | 37%                | -                               | 100   | 900                                        | Hết nhiệm vụ chi                                                             |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                                    |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                    |                             |                    | Lũy kế bổ tri vốn 2023 | Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao | Giải ngân đến 30/9/2024 | Tỷ lệ giải ngân | Điều chỉnh kế hoạch năm 2024 |       | Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh | Ghi chú                         |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------|-------|--------------------------------------|---------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                        | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành                     | TMĐT                           |                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)        | Trong đó: vốn NSTW |                             |                    |                        |                               |                         |                 | Tăng                         | Giảm  |                                      |                                 |
|       |                                                                                                                                                                        |                                                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW |                                       | Tổng số            | Trong đó                    |                    |                        |                               |                         |                 |                              |       |                                      |                                 |
|       |                                                                                                                                                                        |                                                      |                                |                    |                                       |                    | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                        |                               |                         |                 |                              |       |                                      |                                 |
| 11    | Đường từ QL6 (bản Hát Tre, xã Hòa Ngải) – Nhóm Tia Chờ, bản Xã Phình 1, xã Sả Tống                                                                                     | 5832; 19/10/2023                                     | 4.933                          | 4.933              | 4.933                                 | 4.933              |                             |                    | 800                    | 2.000                         | 2.000                   | 100%            | 1.000                        | -     | 3.000                                | Dự án có tiến độ giải ngân tốt  |
| 12    | Đường giao thông bản Huổi Mí 1 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí                                                                                                             | 1894/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Điện Biên | 16.500                         | 16.500             | 16.500                                | 16.500             |                             |                    | 1.000                  | 10.000                        | 500                     | 5%              | -                            | 4.000 | 6.000                                | Không đảm bảo tiến độ giải ngân |
| *     | Bổ sung khởi công mới 2024                                                                                                                                             |                                                      |                                |                    |                                       |                    |                             |                    |                        |                               |                         |                 |                              |       |                                      |                                 |
| 13    | Đường từ Tỉnh lộ 150- bản Nậm Cang 2, xã Mường Tùng                                                                                                                    | Quyết định số 834 ngày 03/10/2024                    | 11.990                         | 11.990             | 11.990                                | 11.990             |                             |                    | 0                      |                               |                         |                 | 2.304                        | -     | 2.304                                |                                 |
| IV    | DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                     |                                                      | 1.400                          | 1.375              | 1.375                                 | 1.375              | -                           | -                  | 700                    | -                             | -                       | -               | 650                          | -     | 650                                  |                                 |
| 1     | Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham                                                                                                                                     | 5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023                         | 1.400                          | 1.375              | 1.375                                 | 1.375              |                             |                    | 700                    |                               |                         |                 | 650                          | -     | 650                                  |                                 |
| B2.8  | HUYỆN TỬA CHÙA                                                                                                                                                         |                                                      | 45.068                         | 45.033             | 45.068                                | 45.033             | -                           | -                  | 10.641                 | 30.457                        | 16.362                  | -               | 2.805                        | 2.835 | 30.427                               |                                 |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                                      | 45.068                         | 45.033             | 45.068                                | 45.033             | -                           | -                  | 10.641                 | 30.457                        | 16.362                  |                 | 2.805                        | 2.835 | 30.427                               |                                 |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                                      | 35.568                         | 35.533             | 35.568                                | 35.533             | -                           | -                  | 7.641                  | 26.507                        | 13.525                  |                 | 2.805                        | 2.526 | 26.786                               |                                 |
| 1     | Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đê Tàu (nhánh từ nhà ông Sùng A Xã đến nhà ông Khu), xã Mường Đun                                                                        | 3054/QĐ-UBND ngày 15/11/2023                         | 2.100                          | 2.100              | 2.100                                 | 2.100              |                             |                    | 0                      | 2.450                         | 663                     | 27%             | -                            | 350   | 2.100                                | Hết nhiệm vụ chi                |
| 2     | Đường giao thông nội thôn Tà Huổi Trắng 1, xã Tủa Thàng                                                                                                                | 3061/QĐ-UBND ngày 16/11/2023                         | 2.300                          | 2.300              | 2.300                                 | 2.300              |                             |                    | 0                      | 2.450                         | 711                     | 29%             | -                            | 150   | 2.300                                | Hết nhiệm vụ chi                |
| 3     | Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Tà Huổi Trắng 1 đến cánh đồng thôn Tà Huổi Trắng 2, xã Tủa Thàng                                                                           | 3084/QĐ-UBND ngày 22/11/2023                         | 560                            | 560                | 560                                   | 560                |                             |                    | 0                      | 1.000                         | 463                     | 46%             | -                            | 440   | 560                                  | Hết nhiệm vụ chi                |
| 4     | Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sinh Phình                                                                                                                            | 2945 ngày 06/12/2022                                 | 4.000                          | 4.000              | 4.000                                 | 4.000              |                             |                    | 2.996                  | 1.004                         | 888                     | 88%             | -                            | 116   | 888                                  | Hết nhiệm vụ chi                |
| 5     | Mở mới tuyến đường từ Đờ Ấng Đàng đi thôn Phiêng Pàng, xã Sinh Phình                                                                                                   | 2946 ngày 6/12/2022                                  | 3.823                          | 3.823              | 3.823                                 | 3.823              |                             |                    | 2.110                  | 1.713                         | 1.596                   | 93%             | -                            | 116   | 1.597                                | Hết nhiệm vụ chi                |
| 6     | Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tàu, xã Trung Thu                                                                                                     | 3037/QĐ-UBND ngày 14/11/2023                         | 3.500                          | 3.500              | 3.500                                 | 3.500              |                             |                    | 0                      | 2.700                         | 1.050                   | 39%             | 757                          | -     | 3.457                                |                                 |
| 7     | Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bản Hẹ, xã Xá Nhè                                                                                                                        | 3031/QĐ-UBND ngày 14/11/2023                         | 1.735                          | 1.700              | 1.735                                 | 1.700              |                             |                    | 0                      | 1.650                         | 562                     | 34%             | 45                           | -     | 1.695                                |                                 |
| 8     | Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thảo A Lử đến nhà ông Giảng A Hạng, xã Tả Phìn                                                                              | 2947 ngày 06/12/2022                                 | 4.335                          | 4.335              | 4.335                                 | 4.335              |                             |                    | 2.535                  | 1.800                         | 1.638                   | 91%             | -                            | 161   | 1.639                                | Hết nhiệm vụ chi                |
| 9     | Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sầu Thanh, xã Lao Xã Phình                                                                     | 3032/QĐ-UBND ngày 14/11/2023                         | 2.900                          | 2.900              | 2.900                                 | 2.900              |                             |                    | 0                      | 2.000                         | 913                     | 46%             | 880                          | -     | 2.880                                |                                 |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                  |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                    |                             |                    | Lũy kế bố trí vốn 2023 | Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao | Giải ngân đến 30/9/2024 | Tỷ lệ giải ngân | Điều chỉnh kế hoạch năm 2024 |       | Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh | Ghi chú          |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------|-------|--------------------------------------|------------------|
|       |                                                                                                                                                                        | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành   | TMĐT                           |                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)        | Trong đó: vốn NSTW |                             |                    |                        |                               |                         |                 | Tăng                         | Giảm  |                                      |                  |
|       |                                                                                                                                                                        |                                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW |                                       | Tổng số            | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                        |                               |                         |                 |                              |       |                                      |                  |
| 10    | Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dê ra khu sản xuất Tăng Tò thôn 1 xã Lao Xá Phình                                                                                       | 3072/QĐ-UBND ngày 21/1/1/2023      | 2.550                          | 2.550              | 2.550                                 | 2.550              |                             |                    | 0                      | 1.000                         | 811                     | 81%             | 1.058                        | -     | 2.058                                |                  |
| 11    | Nâng cấp tuyến đường từ Đới Khô Si đi Lăng Sáng 2, xã Tả Sín Thàng                                                                                                     | 3079/QĐ-UBND ngày 21/1/1/2023      | 1.500                          | 1.500              | 1.500                                 | 1.500              |                             |                    | 0                      | 1.450                         | 491                     | 34%             | 43                           | -     | 1.493                                |                  |
| 12    | Đường nội thôn Pàng Dê A, xã Xá Nhè                                                                                                                                    | 3055/QĐ-UBND ngày 15/1/1/2023      | 1.700                          | 1.700              | 1.700                                 | 1.700              |                             |                    | 0                      | 1.650                         | 1.512                   | 92%             | -                            | 29    | 1.621                                | Hết nhiệm vụ chi |
| 13    | Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa                                                                                                                | 3057/QĐ-UBND ngày 15/1/1/2023      | 900                            | 900                | 900                                   | 900                |                             |                    | 0                      | 1.000                         | 797                     | 80%             | -                            | 159   | 841                                  | Hết nhiệm vụ chi |
| 14    | Đường ra khu sản xuất thôn Đồ Bâu, xã Trung Thu                                                                                                                        | 3034/QĐ-UBND ngày 14/1/1/2023      | 1.300                          | 1.300              | 1.300                                 | 1.300              |                             |                    | 0                      | 1.270                         | 440                     | 35%             | 22                           | -     | 1.292                                | Hết nhiệm vụ chi |
| 15    | Công trình thủy lợi thôn Phiêng Bung, xã Mường Bàng                                                                                                                    | 3056/QĐ-UBND ngày 15/1/1/2023      | 1.365                          | 1.365              | 1.365                                 | 1.365              |                             |                    | 0                      | 1.470                         | 88                      | 6%              | -                            | 105   | 1.365                                | Hết nhiệm vụ chi |
| 16    | Nâng cấp đường nội thôn Tủa Thàng, từ nhà Ông Giảng sáu Cha, đến nhà ông Thào A Sủa xã Tủa Thàng                                                                       | 3036/QĐ-UBND ngày 14/1/1/2023      | 1.000                          | 1.000              | 1.000                                 | 1.000              |                             |                    | 0                      | 1.900                         | 902                     | 47%             | -                            | 900   | 1.000                                | Hết nhiệm vụ chi |
| III.2 | Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã                                                                                                                             |                                    | 9.500                          | 9.500              | 9.500                                 | 9.500              | -                           | -                  | 3.000                  | 3.950                         | 2.837                   |                 | -                            | 309   | 3.641                                |                  |
| 1     | Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sùa đi Tả Dê, xã Tả Sín Thàng                                                                                                             | 3058/QĐ-UBND ngày 16/1/1/2023      | 5.500                          | 5.500              | 5.500                                 | 5.500              |                             |                    | 0                      | 3.000                         | 2.196                   | 73%             | -                            | -     | 3.000                                |                  |
| 2     | Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thôn Háng Lả, xã Sín Chải                                                                                                       | 2948 ngày 06/1/2/2022              | 4.000                          | 4.000              | 4.000                                 | 4.000              |                             |                    | 3.000                  | 950                           | 641                     | 67%             | -                            | 309   | 641                                  | Hết nhiệm vụ chi |
| B2.9  | HUYỆN NẬM PÔ                                                                                                                                                           |                                    | 104.390                        | 95.385             | 95.974                                | 95.876             | -                           | -                  | 50.816                 | 27.118                        | 10.858                  |                 | 6.578                        | 6.191 | 27.505                               |                  |
| I     | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                        |                                    | 18.152                         | 18.152             | 17.985                                | 17.985             | -                           | -                  | 7.000                  | 4.500                         | -                       |                 | 1.584                        | 167   | 5.917                                |                  |
| a)    | Nước sinh hoạt tập trung                                                                                                                                               |                                    | 18.152                         | 18.152             | 17.985                                | 17.985             | -                           | -                  | 7.000                  | 4.500                         | -                       | -               | 1.584                        | 167   | 5.917                                |                  |
| 1     | Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Hỳ                                                                                                                                      | Số: 2363/QĐ-UBND ngày 23/1/1/2022  | 6.000                          | 6.000              | 5.863                                 | 5.863              |                             |                    | 3.500                  | 2.500                         |                         | 0%              | -                            | 137   | 2.363                                | Hết nhiệm vụ chi |
| 1     | Nước sinh hoạt Nậm Nhừ 1, trung tâm xã Nậm Nhừ                                                                                                                         | Số: 2364/QĐ-UBND ngày 23/1/1/2022  | 5.500                          | 5.500              | 5.470                                 | 5.470              |                             |                    | 3.500                  | 2.000                         |                         | 0%              | -                            | 30    | 1.970                                | Hết nhiệm vụ chi |
| a     | Bổ sung khôi công mới                                                                                                                                                  |                                    |                                |                    |                                       |                    |                             |                    |                        |                               |                         |                 | -                            | -     |                                      |                  |
| 2     | Nước sinh hoạt Trung tâm xã Nậm Khản                                                                                                                                   | QĐ số 2135/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 3.200                          | 3.200              | 3.200                                 | 3.200              |                             |                    | 0                      |                               |                         |                 | 1.000                        | -     | 1.000                                |                  |
| 3     | Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc 1 xã Vàng Đán                                                                                                                               | QĐ số 2136/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 3.452                          | 3.452              | 3.452                                 | 3.452              |                             |                    | 0                      |                               |                         |                 | 584                          | -     | 584                                  |                  |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                    | 64.838                         | 55.833             | 57.382                                | 57.284             | -                           | -                  | 29.736                 | 15.663                        | 7.280                   |                 | 4.994                        | 5.596 | 15.061                               |                  |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                    | 64.838                         | 55.833             | 57.382                                | 57.284             | -                           | -                  | 29.736                 | 15.663                        | 7.280                   |                 | 4.994                        | 5.596 | 15.061                               |                  |

| TT | Danh mục dự án                                                                                    | Quyết định đầu tư                                  |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                    |                             |                    | Lũy kế bố trí vốn 2023 | Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao | Giải ngân đến 30/9/2024 | Tỷ lệ giải ngân | Điều chỉnh kế hoạch năm 2024 |       | Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh | Ghi chú                                                                |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------|-------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                   | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành                   | TMĐT                           |                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)        | Trong đó: vốn NSTW |                             |                    |                        |                               |                         |                 | Tăng                         | Giảm  |                                      |                                                                        |
|    |                                                                                                   |                                                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW |                                       | Tổng số            | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                        |                               |                         |                 |                              |       |                                      |                                                                        |
| 1  | Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ | Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022                     | 35.000                         | 26.093             | 28.534                                | 28.534             |                             |                    | 20.536                 | 5.557                         | 3.780                   | 68%             | 808                          | -     | 6.365                                | Thanh toán khối lượng hoàn thành (điều chỉnh bổ sung vốn 2023 kéo dài) |
| 2  | Cầu qua suối Nậm Khăn, xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ                                                  | Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 12/3/2023           | 8.000                          | 8.000              | 7.010                                 | 7.010              |                             |                    | 6.000                  | 1.760                         |                         | 0%              | -                            | 750   | 1.010                                | Hết nhiệm vụ chi                                                       |
| 3  | Nhà văn hóa bán Na Cô Sa I, 2, Pắc A2 xã Na Cô Sa                                                 | 2370/QĐ-UBND ngày 23/11/2022                       | 4.995                          | 4.995              | 4.995                                 | 4.995              |                             |                    | 1.900                  | 2.945                         |                         | 0%              | -                            | 2.945 |                                      | Không đảm bảo tiến độ giải ngân                                        |
| 4  | Nhà văn hóa bán Huổi Văng, Huổi Lóng, xã Nậm Khăn                                                 | 2372/QĐ-UBND ngày 23/11/2022                       | 3.300                          | 3.300              | 3.300                                 | 3.300              |                             |                    | 1.300                  | 1.901                         |                         | 0%              | -                            | 1.901 |                                      | Không đảm bảo tiến độ giải ngân, (điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023)    |
| 5  | Nhà văn hóa bán Nà Ên, Nà Pầu xã Chà Tở                                                           | 2066/QĐ-UBND ngày 25/10/2023                       | 3.900                          | 3.900              | 3.900                                 | 3.900              |                             |                    | 0                      | 1.500                         | 1.500                   | 100%            | 2.124                        | -     | 3.624                                | Dự án có tiến độ giải ngân tốt                                         |
| 6  | Nhà văn hóa bán Nà Mươi, Hồ Hăng, Hồ He, xã Chà Tở                                                | 2067/QĐ-UBND ngày 25/10/2023                       | 4.745                          | 4.745              | 4.745                                 | 4.745              |                             |                    | 0                      | 2.000                         | 2.000                   | 100%            | 1.597                        | -     | 3.597                                | Dự án có tiến độ giải ngân tốt                                         |
| *  | Bổ sung danh mục khởi công mới                                                                    |                                                    |                                |                    |                                       |                    |                             |                    |                        |                               |                         |                 | -                            | -     |                                      |                                                                        |
| 7  | Nhà văn hóa bán Chăn Nuôi, Pháng Chú, xã Phìn Hồ                                                  | 2232/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND huyện Nậm Pồ | 4.898                          | 4.800              | 4.898                                 | 4.800              |                             |                    |                        |                               |                         |                 | 465                          | -     | 465                                  |                                                                        |
| IV | DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                           |                                                    | 21.400                         | 21.400             | 20.607                                | 20.607             | -                           | -                  | 14.080                 | 6.955                         | 3.579                   |                 | -                            | 428   | 6.527                                |                                                                        |
| 1  | Trường PTDTBT tiểu học Nà Hỷ số 2, xã Nà Hỷ, huyện Nậm Pồ                                         | Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 12/11/2021         | 14.400                         | 14.400             | 13.757                                | 13.757             |                             |                    | 10.080                 | 3.955                         | 3.579                   | 90%             | -                            | 278   | 3.677                                | Hết nhiệm vụ chi                                                       |
| 2  | Trường PTDTBT TH Nà Khoa, huyện Nậm Pồ                                                            | Số 2375/QĐ-UBND ngày 23/11/2022                    | 7.000                          | 7.000              | 6.850                                 | 6.850              |                             |                    | 4.000                  | 3.000                         |                         | 0%              | -                            | 150   | 2.850                                | Hết nhiệm vụ chi                                                       |

**ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT  | Danh mục dự án                                             | Quyết định đầu tư                              |                                      |                       | Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao |                               | Điều chỉnh kế hoạch năm 2024 |      | Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh |                                            | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------|--------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
|      |                                                            | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành | TMDT                                 |                       | Tổng số                       | Giải ngân<br>đến<br>30/9/2024 | Tăng                         | Giảm | Tổng số                              | Trong đó:                                  |         |
|      |                                                            |                                                | Tổng số<br>(tất cả các<br>nguồn vốn) | Trong đó:<br>vốn NSTW |                               |                               |                              |      |                                      | Kế hoạch vốn<br>năm 2024 sau<br>điều chỉnh |         |
| 1    | 2                                                          | 3                                              | 4                                    | 5                     | 6                             | 8                             | 9                            | 10   | 11                                   | 12                                         | 13      |
| B    | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới                   |                                                | 32.000                               | 32.000                | 18.920                        | 18.733                        | 304                          | 304  | 18.920                               | 18.920                                     |         |
| B2   | Đơn vị cấp huyện                                           |                                                | 32.000                               | 32.000                | 18.920                        | 18.733                        | 304                          | 304  | 18.920                               | 18.920                                     |         |
| IV   | HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG                                       |                                                | 25.000                               | 25.000                | 14.230                        | 14.230                        | 117                          | 117  | 14.230                               | 14.230                                     |         |
| 1    | Nâng cấp đường liên bản Ten Luống - Thảm Trầu xã Chiềng Sơ |                                                | 3.000                                | 3.000                 | 1.940                         | 1.940                         | 55                           |      | 1.995                                | 1.995                                      |         |
| 2    | Nâng cấp đường liên bản Bàn Mẽ - Háng Tàu xã Chiềng Sơ     |                                                | 4.000                                | 4.000                 | 2.182                         | 2.182                         | 4                            |      | 2.186                                | 2.186                                      |         |
| 3    | Đường Điện Bản Háng Pa xã Chiềng Sơ (51 hộ)                |                                                | 4.500                                | 4.500                 | 2.410                         | 2.410                         | 7                            |      | 2.417                                | 2.417                                      |         |
| 4    | Đường Điện bản Háng Tàu Chiềng Sơ (59 hộ)                  |                                                | 3.640                                | 3.640                 | 2.567                         | 2.567                         | 51                           |      | 2.618                                | 2.618                                      |         |
| 5    | Đường Điện Bản Thảm Trầu xã Chiềng Sơ (40 hộ)              |                                                | 5.350                                | 5.350                 | 2.711                         | 2.711                         |                              | 100  | 2.611                                | 2.611                                      |         |
| 6    | Đường Điện Bản Keo Đứa xã Chiềng Sơ (53 hộ)                |                                                | 2.000                                | 2.000                 | 960                           | 960                           |                              | 3    | 957                                  | 957                                        |         |
| 7    | Đường Điện Bản Nà Ly xã Chiềng Sơ (44 hộ)                  |                                                | 2.510                                | 2.510                 | 1.460                         | 1.460                         |                              | 14   | 1.446                                | 1.446                                      |         |
| VIII | HUYỆN TÀA CHÙA                                             |                                                | 7.000                                | 7.000                 | 4.690                         | 4.503                         | 187                          | 187  | 4.690                                | 4.690                                      |         |
| a)   | Điều chỉnh                                                 |                                                | 7.000                                | 7.000                 | 4.690                         | 4.503                         | 187                          | 187  | 4.690                                | 4.690                                      |         |

| STT | Danh mục dự án                                                   | Quyết định đầu tư                        |                                |                    | Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao |                         | Điều chỉnh kế hoạch năm 2024 |      | Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh |                                                | Ghi chú          |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------------------|-------------------------|------------------------------|------|--------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
|     |                                                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                    | Tổng số                       | Giải ngân đến 30/9/2024 | Tăng                         | Giảm | Tổng số                              | Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh |                  |
|     |                                                                  |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW |                               |                         |                              |      |                                      |                                                |                  |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ún, xã Mường Báng          | 2755 ngày 29/9/2023                      | 2.000                          | 2.000              | 940                           | 852,00                  |                              | 88   | 852                                  | 852                                            | Hết nhiệm vụ chi |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng        | 2901 ngày 19/10/2023                     | 2.500                          | 2.500              | 2.000                         | 1.901,00                |                              | 99   | 1.901                                | 1.901                                          | Hết nhiệm vụ chi |
| *   | Các dự án khởi công mới năm 2024                                 |                                          |                                |                    |                               |                         |                              |      | 0                                    | 0                                              |                  |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pú Ôn, xã Mường Báng | 3033 ngày 14/11/2023                     | 2.500                          | 2.500              | 1.750                         | 1.750,00                | 187                          |      | 1.937                                | 1.937                                          |                  |

**ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT   | Danh mục dự án                                                                                                                       | Quyết định đầu tư                                 |                                      |                       | Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao |                                      |                                      | Giải ngân đến<br>30/9/2024 | Tỷ lệ giải<br>ngân đến<br>hết<br>30/9/2024<br>(%) | Điều chỉnh kế hoạch |        | Kế hoạch vốn năm 2024 sau |                                      |                                      | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|---------------------|--------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                      | Số quyết<br>định; ngày,<br>tháng, năm<br>ban hành | TMĐT                                 |                       | Tổng số                       | Trong đó                             |                                      |                            |                                                   | Tăng                | Giảm   | Tổng số                   | Trong đó                             |                                      |         |
|       |                                                                                                                                      |                                                   | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn) | Trong đó:<br>vốn NSTW |                               | Thu hồi<br>các<br>khoản<br>ứng trước | Thanh<br>toán nợ<br>XDCB<br>(nếu có) |                            |                                                   |                     |        |                           | Thu hồi<br>các<br>khoản<br>ứng trước | Thanh<br>toán nợ<br>XDCB<br>(nếu có) |         |
| 1     | 2                                                                                                                                    | 3                                                 | 4                                    | 5                     | 6                             |                                      |                                      | 7                          | 8                                                 | 9                   | 10     | 12=6+10-<br>11            |                                      |                                      | 13      |
| III   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững                                                                                                |                                                   | 331.683                              | 331.683               | 71.017                        |                                      |                                      | 37.501                     | 53                                                | 15.049              | 15.049 | 71.017                    |                                      |                                      |         |
| I.1   | ĐƠN VỊ CẤP TỈNH                                                                                                                      |                                                   | 16.290                               | 16.290                | 4.598                         |                                      |                                      | 3.679                      | 80                                                | 2.941               | 100    | 7.439                     |                                      |                                      |         |
| I.1.1 | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-<br>XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn<br>vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo |                                                   | 16.290                               | 16.290                | 4.598                         |                                      |                                      | 3.679                      | 80                                                | 2.941               | 100    | 7.439                     |                                      |                                      |         |
| (1)   | Sở Y tế                                                                                                                              |                                                   | 7.000                                | 7.000                 | 598                           |                                      |                                      | 443                        | 74                                                | -                   | 100    | 498                       |                                      |                                      |         |
| 1     | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị<br>nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao<br>đẳng y tế Điện Biên             | 2214/QĐ-<br>UBND<br>02/12/2022                    | 7.000                                | 7.000                 | 598                           |                                      |                                      | 443                        | 74                                                |                     | 100    | 498                       |                                      |                                      |         |
| (2)   | Trường Cao đẳng Nghề                                                                                                                 |                                                   | 9.290                                | 9.290                 | 4.000                         |                                      |                                      | 3.236                      | 80,9                                              | 2.941               | -      | 6.941                     |                                      |                                      |         |
| 1     | Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường<br>Cao đẳng nghề Điện Biên.                                                           | 1912/QĐ-<br>UBND ngày<br>24/11/2023               | 5.000                                | 5.000                 | 2.000                         |                                      |                                      | 1.997                      | 99,9                                              | 2.632               |        | 4.632                     |                                      |                                      |         |
| 2     | Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao<br>đẳng nghề Điện Biên.                                                               | 1887/QĐ-<br>UBND ngày<br>21/11/2023               | 4.290                                | 4.290                 | 2.000                         |                                      |                                      | 1.239                      | 62,0                                              | 309                 |        | 2.309                     |                                      |                                      |         |
| I.2   | ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN<br>(Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh<br>tế - xã hội các huyện nghèo)                                  |                                                   | 315.393                              | 315.393               | 66.419                        |                                      |                                      | 33.822                     | 51                                                | 12.108              | 14.949 | 63.578                    |                                      |                                      |         |
| (1)   | Huyện Nậm Pồ                                                                                                                         |                                                   | 26.000                               | 26.000                | 4.140                         |                                      |                                      | 1.780                      | 43,0                                              | -                   | 1.850  | 2.290                     |                                      |                                      |         |
| 1     | Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua,<br>huyện Nậm Pồ                                                                          | Số 1196/QĐ-<br>UBND ngày<br>11/7/2022             | 26.000                               | 26.000                | 4.140                         |                                      |                                      | 1.780                      | 43,0                                              |                     | 1.850  | 2.290                     |                                      |                                      |         |
| (2)   | Huyện Mường Ảng                                                                                                                      |                                                   | 18.410                               | 18.410                | 1.393                         |                                      |                                      | 259                        | 21                                                | -                   | 134    | 1.259                     |                                      |                                      |         |
| 1     | Cải tạo, nâng cấp PKĐK KV Búng Lao, huyện<br>Mường Ảng                                                                               | 1422/QĐ-<br>UBND ngày<br>14/8/2022                | 5.000                                | 5.000                 | 133                           |                                      |                                      | -                          | -                                                 |                     | 133    | -                         |                                      |                                      |         |
| 2     | Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa<br>nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ<br>trường THPT Búng Lao           | 1424/QĐ-<br>UBND ngày<br>14/8/2022                | 13.410                               | 13.410                | 1.260                         |                                      |                                      | 259                        | 20,6                                              |                     | 1      | 1.259                     |                                      |                                      |         |
| (3)   | Huyện Tủa Chùa                                                                                                                       |                                                   | 136.763                              | 136.763               | 28.976                        |                                      |                                      | 9.558                      | 75                                                | 800                 | 11.908 | 17.868                    |                                      |                                      | 0       |
| 1     | Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đê Dê Hu - Sinh<br>Phình                                                                             | 1413/QĐ-<br>UBND ngày<br>13/8/2022                | 20.000                               | 20.000                | 964                           |                                      |                                      | 552                        | 57,3                                              |                     | 352    | 612                       |                                      |                                      |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                      | Quyết định đầu tư                        |                                |                    | Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao |                             |                             | Giải ngân đến 30/9/2024 | Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%) | Điều chỉnh kế hoạch |       | Kế hoạch vốn năm 2024 sau |                             |                             | Ghi chú          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------|---------------------------------------|---------------------|-------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
|     |                                                                                                                     | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                    | Tổng số                       | Trong đó                    |                             |                         |                                       | Tăng                | Giảm  | Tổng số                   | Trong đó                    |                             |                  |
|     |                                                                                                                     |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW |                               | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) |                         |                                       |                     |       |                           | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) |                  |
| 2   | Tuyến đường Tả Sin Thàng - Páo Tinh Làng - Sáng Tở đi Sin Chải, Huổi Sô                                             | 1414/QĐ-UBND ngày 13/8/2022              | 30.000                         | 30.000             | 742                           |                             |                             | 131                     | 17,6                                  |                     | 528   | 214                       |                             |                             |                  |
| 3   | Sân Vận động Huyện Tủa Chùa                                                                                         | 1415/QĐ-UBND ngày 13/8/2022              | 35.000                         | 35.000             | 7.000                         |                             |                             | 3.793                   | 54,2                                  |                     | 1.359 | 5.641                     |                             |                             |                  |
| 4   | Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tả Phìn, Tả Sin Thàng và các bản lân cận                             | 2954/QĐ-UBND 06/12/2022                  | 8.000                          | 8.000              | 5.000                         |                             |                             | 2.452                   | 49,0                                  | 800                 |       | 5.800                     |                             |                             |                  |
| 5   | Đường giao thông bến thủy Huổi Trắng, Huổi Sô, Mường Lay                                                            | 1412/QĐ-UBND ngày 13/8/2022              | 30.000                         | 30.000             | 15.000                        |                             |                             | 2.629                   | 17,5                                  |                     | 9.570 | 5.430                     |                             |                             |                  |
| 6   | Cải tạo, nâng cấp PKĐK KV Tả Sin Thàng, huyện Tủa Chùa                                                              | 1421/QĐ-UBND ngày 14/08/2022             | 6.000                          | 6.000              | 72                            |                             |                             | 1                       | 1,4                                   |                     | 71    | 1                         |                             |                             |                  |
| 7   | Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến | 1416/QĐ-UBND ngày 13/8/2022              | 7.763                          | 7.763              | 198                           |                             |                             |                         | -                                     |                     | 28    | 170                       |                             |                             |                  |
| (4) | Huyện Mường Chà                                                                                                     |                                          | 59.500                         | 59.500             | 12.825                        |                             |                             | 8.564                   | 66,8                                  | 745                 | 748   | 12.822                    |                             |                             |                  |
| *   | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023                                                 |                                          | 53.500                         | 53.500             | 7.325                         |                             |                             | 6.295                   | 85,9                                  | 745                 | 248   | 7.822                     |                             |                             |                  |
| 1   | Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ                                                                      | 1998-14/7/2022                           | 9.000                          | 9.000              | 1.250                         |                             |                             | 1.079                   | 86,3                                  |                     | 113   | 1.137                     |                             |                             | Hết nhiệm vụ chi |
| 2   | Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng                                               | 1999-14/7/2022                           | 14.500                         | 14.500             | 3.610                         |                             |                             | 3.390                   | 93,9                                  | 261                 |       | 3.871                     |                             |                             | TT dứt điểm      |
| 3   | Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lèng xã Huổi Lèng                                                    | 2001-14/7/2022                           | 9.500                          | 9.500              | 1.385                         |                             |                             | 1.069                   | 77,2                                  |                     | 132   | 1.253                     |                             |                             | Hết nhiệm vụ chi |
| 4   | Nâng cấp, sửa chữa Trường PT DTBT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí                                                      | 5047-23/11/2022                          | 10.500                         | 10.500             | 164                           |                             |                             | -                       | -                                     | 484                 |       | 648                       |                             |                             | TT dứt điểm      |
| 5   | Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà                     | 1425/QĐ-UBND ngày 14/8/2022              | 10.000                         | 10.000             | 916                           |                             |                             | 757                     | 82,6                                  |                     | 3     | 913                       |                             |                             |                  |
| *   | Các dự án khởi công mới năm 2024                                                                                    |                                          | 6.000                          | 6.000              | 5.500                         |                             |                             | 2.269                   | 41,3                                  | -                   | 500   | 5.000                     |                             |                             |                  |
| 6   | Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang                                                       | 5834; 19/10/2023                         | 6.000                          | 6.000              | 5.500                         |                             |                             | 2.269                   | 41,3                                  |                     | 500   | 5.000                     |                             |                             |                  |
| (5) | Huyện Mường Nhé                                                                                                     |                                          | 52.650                         | 52.650             | 13.300                        |                             |                             | 8.030                   | 60                                    | 9.763               | 275   | 22.788                    |                             |                             |                  |
| 1   | Sửa chữa, nâng cấp trường mầm non Huổi Léch xã Huổi Léch                                                            |                                          | 5.000                          | 5.000              | 500                           |                             |                             | 198                     | 39,6                                  |                     | 275   | 225                       |                             |                             |                  |
| 2   | Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1                                                                 | 1361 ngày 23/11/2022                     | 8.150                          | 8.150              | 7.300                         |                             |                             | 3.509                   | 48,1                                  | 275                 |       | 7.575                     |                             |                             |                  |
| 3   | Trường PTDT bán trú Tiểu học số 1 xã Mường Toong huyện Mường Nhé                                                    | 1117 ngày 30/6/2022                      | 25.000                         | 25.000             |                               |                             |                             |                         |                                       | 9.422               |       | 9.422                     |                             |                             |                  |

| STT | Danh mục dự án                                                                                            | Quyết định đầu tư                        |                                |                    | Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao |                             |                             | Giải ngân đến 30/9/2024 | Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%) | Điều chỉnh kế hoạch |      | Kế hoạch vốn năm 2024 sau |                             |                             | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------|---------------------------------------|---------------------|------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                                                                                           | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                    | Tổng số                       | Trong đó                    |                             |                         |                                       | Tăng                | Giảm | Tổng số                   | Trong đó                    |                             |         |
|     |                                                                                                           |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW |                               | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) |                         |                                       |                     |      |                           | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) |         |
| 4   | Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Nhé                    | Số 2212/QĐ-UBND ngày 02/12/2022          | 14.500                         | 14.500             | 5.500                         |                             |                             | 4.323                   | 78,6                                  | 66                  |      | 5.566                     |                             |                             |         |
| (6) | Huyện Điện Biên Đông                                                                                      |                                          | 22.070                         | 22.070             | 5.785                         | -                           | -                           | 5.631                   | 194                                   | 800                 | 34   | 6.551                     | -                           | -                           | -       |
| 1   | Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can | 1426/QĐ-UBND ngày 14/8/2022              | 13.570                         | 13.570             | 3.120                         |                             |                             | 3.089                   | 99,0                                  |                     | 34   | 3.086                     |                             |                             |         |
| 2   | Thuỷ lợi Na Ngựu xã Pì Nhừ (phục vụ dân bản Na Ngựu xã Pì Nhừ và dân bản Pa Vạt xã Mường Luân)-126,8ha    | 2643/QĐ-UBND ngày 22/11/2022             | 8.500                          | 8.500              | 2.665                         |                             |                             | 2.542                   | 95,4                                  | 800                 |      | 3.465                     |                             |                             |         |